Thuat ngu Luat Tang Pali-Viet (2)

Từ điển Pali–Việt

Thuat ngu Luat Tang Pali-Viet

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU-Times

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

THUẬT NGỮ LUẬT TẠNG PĀLI

Tỳ khưu Giác Nguyên biên dịch

PL.2550 – DL. 2006

Lưu ý: Đọc với phông chữ Unicode Việt-Phạn VU-Times

MẪU TỰ PĀLI

Xin tra các mục từ trong sách theo trật tự của bảng mẫu tự Pāli này:

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

Ṅ

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ṭh

D

Ḍh

Ṇ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh M

Y

R

L

V

S

H

Ḷ

Ṃ

-ooOoo-

[C]

Cakkabheda: Một chữ thỉnh thoảng được dùng chung với từ Saṅghabheda để chỉ việc ly gián hay lũng đoạn tăng chúng, nghĩa đen là làm gãy vỡ Pháp Luân hay bánh xe Chánh Pháp.

Cakkavaṭṭaka: Đồ quay giếng, được lắp đặt trên miệng giếng để thả gàu lấy nước.

Caṅkama: Lối đi hay nền đất dùng cho việc thiền hành, kinh hành. Ngoài ý nghĩa tu tập,Thế Tôn còn đặc biệt lưu ý đến công phu kinh hành đối với các tỷ kheo bệnh hoạn

cần vận động cơ thể (Cullavag. 208-209). Cũng theo Cullavagga, lối kinh hành nên có một đường biên hay gờ nổi để thêm an toàn (Pāli gọi là Caṅkama-vedikā). Lối kinh hành cũng nên có mái che bên trên để thích nghi trong mọi lúc nắng mưa, đêm ngày (Pāli gọi là Caṅkamasālā). Ta có thể tạm thời hình dung mô hình này qua các hành lang có mái ở Tô Châu, Hàng Châu (Trung Quốc).

Caṅkamavedikā: Xem chữ Caṅkama.

Cankamasālā: Xem chữ Cankama.

Catukaṇṇaka: Bất cứ loại trang phục nào sau khi mặc vào tươm tất lại để lộ các chéo góc (chẳng hạn các vạt áo, chéo quần), đều không hợp luật.

Catumahāpadesa: Xưa nay vẫn được gọi là bốn pháp Dung Hòa, chữ dịch sát nên là Đại Cứ Pháp, tức những điểm y cứ mà tỷ kheo cần đối chiếu để hành xử trong những tình huống không được nhắc đến trong Luật Tạng:

- Những điều chưa bị luật cấm nhưng xét ra không thuận ứng tinh thần Phật Pháp, tỷ kheo không nên làm.

- Những điều chưa bị ngăn cấm và cũng không chống trái tinh thần Phật Pháp, tỷ kheo được phép tùy duyên linh động.

- Những điều chưa được cho phép và xét ra cũng không thuận ứng tinh thần Phật Pháp, tỷ kheo nên tránh.

- Những điều chưa được cho phép, nhưng không chống trái tinh thần Phật Pháp, tỷ kheo có thể tùy duyên linh động. (Mv.263-4).

Caturassaka: Lối để râu hai chòm, trông vào như có bốn cạnh vuông.

Candanikā: Hồ nước để tắm rữa, tỷ kheo có thể xây bờ đá và làm thềm chung quanh.

Cammakhaṇḍa: Gàu nước làm bằng da, tỷ kheo được dùng. Chữ này cũng để gọi một loại thảm bằng da mãnh thú, tỷ kheo không được dùng. Thảm da dê hay da hươu nai thì tỷ kheo sống ở Nam Ấn (Majjhimā-desa) được dùng. Địa danh này phải chăng cũng chỉ chung cho những địa phương có nền kinh tế phát triển?

Cāmarivījanī: Loại quạt làm bằng lông đuôi của bò Yak (một loại bò trong vùng Hi Mã Lạp Sơn, nay có thể gặp ở Tây Tạng). Tỷ kheo không được dùng loại quạt này.

Cārikā: Các cuộc du hành hay bộ hành của tăng ni, kể cả Đức Phật, vào chín tháng ngoài mùa an cư trú mưa.

Cittaka: Thảm len có thêu thùa và trang trí hoa văn. Tăng ni không dùng được.

Cimilikā = Cilimikā: Một loại thảm hoặc chiếu dùng trải trên sàn nhà, đôi khi chỉ kết bằng những giẻ rách. Tăng ni dùng được.

Cīvara: Từ gọi chung chín loại y trang của tăng ni Phật giáo theo Luật Tạng Pāli, có thể được làm từ các loại vải như bông (khoma), đay (sāna), lụa (bhaṅga) do thí chủ dâng cúng hoặc được tỷ kheo tận dụng từ những mảnh vải bị quăng bỏ. Chín loại y trang đó

là: Tăng Già Lê (saṅghāṭi) có thể có đến 4 lớp, thượng y hay y vai trái (uttarasanga) cùng với hạ y hay y nội (anta-ravāsaka) đều có thể may hai lớp, y tắm mưa (vassika-sāṭika), y rịt ghẻ (kaṇḍupaticchādi), tọa cụ (nisīdana), khăn trải giường hay bọc ghế (paccattharana), khăn lau gồm khăn tay và khăn tắm nói chung (mukhapuñchana), khăn lọc nước (parikkhāracoḷaka).

Y của tăng ni không được lớn hơn y đức Phật (vốn bề ngang sáu gang tay của Ngài và dài chín gang). Trong Khuddakasikkhā cũng có quy định về kích thước tối thiểu của Tăng-già-lê và y vai trái mà tăng ni được phép sử dụng. Xin xem chữ Saṅghāṭi.

Về hình thức giống miếng ruộng của lá y, kinh ghi duyên sự bắt đầu từ một lần nhìn thấy miếng ruộng ở Dakkhiṇagiri (thuộc xứ Magadha), đức Phật đã gợi ý cho ngài Ānanda theo đó may một lá y làm mẫu cho chư tăng về sau. Số điều (tức ô vuông hay chữ nhật nằm dọc theo chiều dài lá y) tối thiểu là năm và tối đa có thể lên đến chín, tùy điều kiện.

Trong Luật Tạng có đủ thuật ngữ gọi tên từng vị trí khác nhau trên lá y của tăng ni như sau: Đường biên ngoài cùng bao quanh lá y gọi là Kusi, cặp điều giữa y là Vivaṭṭa, hai cặp điều hai bên là Anuvivaṭṭa, hai cặp điều ngoài cùng là Bāhanta. Ở mỗi cặp điều có 2 ô nhỏ: Ô chữ nhật là Maṇḍala, ô vuông là Aḍḍhamaṇḍala. Những đường đê ngang của lá y gọi là Aḍḍhakusi. Gaṇṭhi và Pāsaka là nút gài và lổ gài nút nằm ở bốn góc y. Riêng phần đường biên Kusi nằm ngay trên ô vuông giữa y có tên gọi là Gīveyyaka (chỗ ngang cổ), và phần đường biên Kusi ngay bên dưới ô chữ nhật giữa y gọi là Jaṅgheyyaka (chỗ ngang ống chân).

Do phải tự tay làm hết các việc may vá, tỷ kheo được phép giữ riêng một vài vật dụng cần thiết như dao kéo, kim chỉ và đồ đựng chúng. Y của tỷ kheo có thể được nhuộm bằng các loại màu làm từ cây cỏ, đặc biệt từ lõi cây mít. Các vật dụng được dùng trong việc nhuộm y là lò nấu (culli), vạc hay nồi lớn (rajanakumbhì), thau chậu loại lớn (uttarālumpa), vá to (rajanaluṅka), máng chảy (rajanadoṇi), sào tre (cīvaravaṃsa) hay dây phơi y (cīvararajju). Y mới cần được làm hoại sắc (dubbaṇṇakaraṇa) bằng một vết lem lấm ở góc trước khi mặc.

Còn một số vấn đề khác liên quan đến y áo, xin xem ở các mục từ liên quan.

Cīvara-adhiṭṭhāna: Việc chú nguyện một lá y mới trước khi dùng. Việc này chỉ có thể thực hiện trong những thời điểm hợp luật: Đối với tam y thì trong mùa tăng y hoặc lúc y cũ đã rách nát và có được y mới trong số lượng được phép (trường hợp này có thể xảy ra bất cứ lúc nào trong năm), đối với y tắm mưa thì chỉ có thể làm việc chú nguyện trong bốn tháng mưa, vải rịt ghẻ thì trong thời điểm bị bệnh. Sau khi đã qua khỏi thời điểm được phép, y tắm hay vải rịt ghẻ phải được hợp thức hóa (vikappana) bằng phép xả (paccuddharana).

Cīvarakāla (samaya): Thời điểm được phép nhận y mới. Đối với tỷ kheo thọ y Kaṭhina thì hạn định trong năm tháng sau ngày Tự Tứ. các vị khác chỉ có một tháng sau ngày Tự Tứ. Trong thời gian này, các tỷ kheo được phép cất giữ hơn ba y và không cần chú nguyện hay làm hợp thức hóa (vikappanā) bằng phép nguyện xả. Xem chữ

Paccuddharana.

Cīvarakuṭikā: Mùng che muỗi. Hợp luật.

Cīvaracetāpana: Thuật ngữ chỉ phần tịnh tài được thí chủ chuẩn bị cho việc mua sắm y hay vải may y cho tỷ kheo.

Cīvaradānasamaya = Cīvarakālasamaya.

Cīvaranidahaka: Vị tỷ kheo được tăng chúng chỉ định là người bảo quản y dư của tập thể.

Cīvarapatiggahaka: Vị tỷ kheo được tăng chúng đề cử làm người thọ y Kaṭhina.

Cīvarabhājaka: Vị tỷ kheo có trách nhiệm phân phối y áo cho chư tăng.

Cīvararajju: Dây sào phơi y.

Cīvaravaṃsa: Cây sào phơi y, thường là một thân tre dài.

Cīvarasaṅkamanīya: Từ gọi vị tỷ kheo ni tự tiện dùng y của bạn tu mà không xin phép trước. Tội Ba Dật Đề.

Cuṇṇa: Xà bông bột dùng để tắm rữa, gọi theo cách xưa là bột tắm. tăng ni được phép dùng.

Cuṇṇacālinī: Cái sàng hay giần. Tăng ni được dùng, chẳng hạn để sàng bột làm thuốc.

Cuṇṇabhesajja: Thuốc tán, thuốc bột.

Culla = Culḷa = Culli: Lò nấu. Tỷ kheo được phép dùng để nhuộm y.

Celappatikā: Giải lụa trắng dùng trải trên lối đi để đón thượng khách (như ông hoàng Bodhi đã làm vậy để đón rước đức Phật, nhưng Ngài từ chối không dẫm lên). Tăng ni không được phép đi trên giải lụa được trải nhằm vinh danh khách quý, trừ trường hợp thí chủ làm vậy trong ý nghĩa gì đó cho họ hơn là cho tăng ni.

Cocapāna: Nước chuối ép.

Codaka(bhikkhu) = Saṅgāmavacara: Vị tỷ kheo đảm nhiệm vai trò giải trình tội trạng một bạn tu để tăng chúng giải quyết. Đương sự trước hết phải là một người không có vấn đề về hạnh kiểm, có từ tâm, giỏi kinh luật, biết thời vụ và khéo ăn nói.

Trong trường hợp chọn nhầm người bất xứng, chư tăng nên an ủi bị cáo. Nếu bị cáo quả thật có tội, tuyệt không nên oán trách bất cứ ai, kể cả người đã buộc tội mình.

Codanā: Sự cáo buộc hay việc giải trình tội trạng của tăng ni nào đó một cách minh chính, hợp luật. Việc giải quyết một tăng sự như vậy chỉ thành tựu khi có một tội trạng hẳn hoi và bị cáo phải được thông báo trước.

*

[Ch]

Chatta: Dù che. Tăng ni vô bệnh không được xài dù. Trong Samantapāsādikā có nhắc đến việc cho phép tỷ kheo dùng dù với mục đích tự vệ (vāḷamigacorabhayesu ca attaguttattham pi vattati).

Chadana: Mái che, nóc nhà. Các loại vật liệu hợp luật là cỏ, lá, đá dát mỏng, ngói,...

Chanda: Sự đồng thuận, sự nhất trí. Trong trường hợp tỷ kheo không thể trực tiếp đến họp mặt trong một tăng sự, có thể thông qua một bạn tu gửi đến tăng chúng lời đồng thuận.

Chandasa: Một tên gọi khác của tiếng Sanskrit (Theo Samantapas: Chandaso āropemāti sakkatabhāsāya vācanamaggam āropema). Đức Phật cấm các đệ tử trình bày Phật ngôn bằng ngôn ngữ này, tội Tác Ác (theo Cullavagga). Xem chữ Sakāyanirutti.

Chandahāraka: Vị tỷ kheo mang lời nhắn đồng thuận của bạn tu đến tăng chúng.

Chavakuṭikā: Nhà kho trong nghĩa trang, nơi cất giữ những vật dụng dùng cho tang nghi. Tỷ kheo không được chọn nơi đây làm nơi nhập hạ.

Chinnaka (cīvara): Hình thức cắt vụn ra từng mảnh của một tấm vải lớn trước khi được may thành y áo cho tăng ni.

Chinna-iriyāpatha: Người què chân, không được thọ đại giới. Nhưng nếu chuyện đã xong, giới phẩm vẫn thành tựu, chỉ thầy tổ phạm tội Tác Ác.

*

[J]

Jangheyyaka: Chỗ ngang ống chân, một vị trí trên lá y tăng ni. Xem chữ Cìvara.

Jatubhesajja: Thuốc dán.

Jantāghara: Nam Truyền ĐTK dịch Dục Đường hay Ôn Dục Đường. Nghĩa gốc là phòng tắm nước nóng. Kỳ thực, các tỷ kheo xưa khi điều trị vài chứng bệnh nào đó, đã trát bùn vào thân mình rồi hơ lửa, sau đó vào đây tắm lại cho sạch sẽ. Tỷ kheo ni không được dùng loại nhà tắm này.

Jantāgharapītha: Chiếc ghế dùng trong nhà tắm nước nóng.

Jantāgharavatta: Những phận sự của tỷ kheo trong nhà tắm nước nóng.

Jantāgharasālā: Chái nhỏ bên cạnh nhà tắm nước nóng, nơi máng y của tỷ kheo lúc mưa gió.

Jambupāna: Nước ép từ táo đỏ (rose apple), một trong tám thứ nước uống tỷ kheo được phép dùng buổi chiều.

Jarādubbala: Người đã già khụ, sinh hoạt khó khăn. Không được thọ đại giới, nhưng nếu đã dĩ lỡ, giới phẩm vẫn thành tựu.

Jaloghī: Nói chung các thứ nước chưng cất sắp lên men, chưa đủ nồng độ để gây say. Tỷ kheo không được dùng. Nhóm tỷ kheo Vajjī từng đề nghị chuyện này, nhưng dĩ nhiên

không hợp luật.

Jālavātapāna: Cửa sổ có lưới, tỷ kheo được phép sử dụng.

*

[Ñ]

Ñatti: Tuyên ngôn bắt đầu một tăng sự, có thể là Kammavāca hoặc không, thường bắt đầu và kết thúc với mẩu câu: Sunātu me bhante sangho...Esā ñatti.

Ñattikamma: Tăng sự đòi hỏi tuyên ngôn Ñatti, như Phát Lộ, Tự Tứ, Sammutidāna, Osāranā, Dānakamma, Pa-tiggahakamma, Nissarana, Paccukkaddhāna, Kamma-lakkhana.

Ñatticatutthakamma: Tứ Tác Bạch Tuyên Ngôn. Tăng sự cần đến một lần tuyên ngôn Ñatti và ba bận Kammavācā (tức Anussāvanā), gồm có Tajjanīya, Niyassa, Patisāranīya, Pabbājanīya, Āpattiyā Adassane Ukkhepanīyā, Āpattiyā opatikkamme Ukkhe-panìyā, Pāpikāya ditthiyā appatinissagge ukkhepanīya, Osāranā của bảy tăng sự trên, Bhikkhunī-ovāda-kasammuti, Parivāsadāna, Mānattadāna, Mūlāya patikassanā, Ukkhittānuvattikā, Atthayāvatatiyakā, Upasampadā và Abbhānakamma. Xem ở các mục từ này.

Kết thúc (nigamana) của các tuyên ngôn Kammavācā là Khamati saṅghassa tasmā tuṇhī evametaṃ dhārayāmi (nếu tăng chúng chấp nhận sự việc này thì xin giữ im lặng, tôi sẽ theo đó mà ghi nhận sự đồng thuận của tăng).

Trường hợp chỉ một bận Ñatti và một bận Kam-mavācā được gọi là Ñattidutiyakamma (Nhị tác bạch tuyên ngôn). Không có trường hợp Tam Tác Bạch., tức một Ñatti và hai Kammavācā.

Ñattidutiyakamma:

Xem định nghĩa trên. Bao gồm các tăng sự Osāraṇā, Nissaraṇā, Sammutidāna, Uddharanā, Desanā, Kammalakkhanā.

*

[Ḍ]

Ḍāka: Rau cải nói chung, còn tươi hay đã được nấu chín.

*

[T]

Tacarajana: Thuốc nhuộm làm từ vỏ cây, da cây.

Tajjanīyakamma: Hình thức xử phạt đối với vị tỷ kheo phạm một trong các lỗi như gây tranh cải trong tập thể hay thiếu tế hạnh (ajjhācāra) do không thông kinh luật. Cần được giải quyết bằng Tứ Tác Bạch Tuyên Ngôn. Đương sự phải đến trước tăng (sammukhākata) để được cật vấn (paṭipucchā) và sau đó tự mình nhận lỗi trước tập

thể (patiññakata). Tăng sự này giải quyết bằng Tứ Tác Bạch Tuyên Ngôn. Tỷ kheo trong lúc chịu phạt bị mất một số đặc quyền như không được làm thầy tế độ cho ai, không được tiếp tục giáo giới tăng ni, không được đề xuất ý kiến trong các tăng hội như kết tội ai hay phản đối việc gì,... Đó là nội dung đại lược của 18 điều chi tiết.

Taṭṭikā: Một loại chiếu làm bằng lá cọ và vỏ cây.

Tassapāpiyyasikā: Hình thức xử phạt một tỷ kheo phạm các trọng tội như tà kiến hay Ba La Di bằng cách tuyên ngôn xác định giữa tăng chúng về tình trạng của đương sự qua Tứ Tác Bạch tuyên ngôn. Nếu là tội có thể giải trừ thì trong thời gian chịu phạt, đương sự cũng phải bị mất toàn bộ các đặc quyền (gồm 18 điều kể ở mục từ trước).

Tāḷacchidda: Lỗ tra chìa khóa.

Tāḷavaṇṭaka: Kiểu quấn y nội trông như một xấp lá cọ, không hợp luật, tội Tác Ác.

Tikabhojana: Bữa ăn chỉ gồm ba tỷ kheo tại nhà cư sĩ.

Tikoṭiparisuddha (macchamaṃsa): Tình trạng Tam Tịnh Nhục của các món ăn có nguồn gốc từ động vật. Gồm Không Thấy (adiṭṭham) con vật đang bị giết cho mình ăn, Không Nghe (assutam) ai đó nói cho biết con vật bị giết ấy là cho mình ăn, Không Biết (aparisaṅkitam) là người ta giết con vật ấy cho mình ăn. Tỷ kheo cố ý thọ thực một món ăn ngoài tiêu chuẩn Tam Tịnh này bị phạm tội Tác Ác. (Mahāvag 253, Culvag 298).

Ticīvarenāvippavāsa (sammuti): Một ngoại lệ của tăng chúng cho phép tỷ kheo bệnh được phép không giữ đủ Tam Y khi rời trú xứ (samānasaṃvāsasīmā). Phải dùng Nhị Tác Bạch tuyên ngôn cho trường hợp này.

Tiṇavitthāraka: Phép Thảo Phú hay lơ là cho qua. Trường hợp trong các tỷ kheo xảy ra những tranh cãi mang tính cá nhân (không phải trọng giới) và mang tính nội bộ (không liên hệ đến cư sĩ) thì tăng chúng có thể dùng Nhị Tác Bạch tuyên ngôn để đề nghị mọi người bỏ qua sự vụ bằng cách không ai được nhắc đến chuyện ấy nữa, giống như việc lấy cỏ phủ kín một vật không đáng nhìn.

Tiṇasanthāraka: Chiếu dệt bằng cỏ khô, hợp luật.

Titthiyadhaja: Nghĩa đen là Lá Cờ Ngoại Đạo, ám chỉ những thứ y phục làm từ các vật liệu không hợp luật như cỏ khô, tóc người, da thú, lông chim,...tỷ kheo sử dụng phạm Trọng Tội.

Titthiyapakkantaka: Chỉ hạng tỷ kheo cải đạo theo ngoại giáo. Người như vậy không được phép tái thọ đại giới. Dù có vị nào đứng ra bảo lãnh cho tu thì tăng chúng phải vô hiệu hóa giới đàn, và giới phẩm của đương sự cũng không thành tựu (Samantapās. 1074).

Timaṇḍalapaṭicchādana: Cách mặc hạ y (y nội) đúng luật, trên phải kín rún và thắt lưng, dưới phải qua khỏi đầu gối tối thiểu tám ngón tay. Hai bàn tay khép lại, ngón cái nằm riêng, kể là tám ngón.

Tiracchānagata: Chỉ chung tất cả những chủng loại chúng sanh không thuộc loài người, từ bàng sanh đến cả thiên vương Đế Thích (Samantapās. 1076: Nāgo và hotu supaṇṇamānava-kādīnaṃ và aññataro antamaso sakkadevarājānaṃ upādā-ya yo koci amanussajātiyo sabbova imasmiṃ at the tirac-chānagatoti veditabbo). Nghĩa đen của chữ Tiracchāna là Bị Ngăn Trở, ở đây ám chỉ việc các hạng chúng sinh ngoài nhân loại không thể được phép thọ đại giới. Nếu cưỡng cầu, giới phẩm cũng không thành tựu.

Tiracchānavijjā: Chỉ chung tất cả các học thuật nằm ngoài lý tưởng tu hành của người xuất gia. Tỷ kheo không được học hay dạy những chuyên môn này. Xem trong kinh Phạm Võng (Brahmajālasutta của Trường Bộ Kinh).

Tirīṭaka: Y phục làm từ vỏ cây, không hợp luật, tội Tác Ác.

Tilakakka: Một loại thuốc trị thương, dạng dầu bôi, làm từ mè.

Tunna: Chỉ chung việc may vá.

Tumba: Chỉ chung các loại chai lọ, bằng bất cứ chất liệu nào, dùng để đựng thuốc trị bệnh dạng lỏng. Hợp luật.

Tumabakaṭāha: Vỏ bầu khô, kiểu hồ-lô của Trung Hoa, tỷ kheo không được dùng thay thế bình bát để khất thực. Tội Tác Ác.

Tulā: Vật nặng treo ở đầu cây sào kéo giếng (giúp bớt nặng khi kéo gàu khỏi giếng), hợp luật.

Tūlikā: Loại nệm làm bằng bông vải (cotton), không hợp luật vì thuộc vật dụng cao sang.

Tela: Chỉ chung các loại dầu thực vật hay mỡ động vật. Tỷ kheo có thể dùng làm thuốc trị bệnh (có thể cất giữ trong bảy ngày), nhưng không được xin để dùng như một thứ thực phẩm phụ gia. Tội Ba Dật Đề.

Toraṇa: Cổng vào một trú xứ, hợp luật.

*

[Th]

Thullakumārī: Gái già, gái lỡ thì, phụ nữ lớn tuổi vẫn chưa chồng. Tỷ kheo nên xem đây là một trong những hạng đặc biệt nên tránh.

Thullaccaya: Loại trọng giới được xem chỉ sau hai tội Ba La Di và Tăng Tàn về mức nghiêm trọng. Lý do của tên gọi này là trong những trường hợp tơ tóc, không rơi vào hai tội kia, tỷ kheo thường mắc tội này. Chẳng hạn việc trộm cướp một vật có giá trị dưới năm Māsaka, hay tiếp xúc thân xác phụ nữ qua một vật ngăn cách da thịt.

Thullavajjāpatti: Các tội thuộc trọng giới, như Ba La Di hay Tăng Tàn.

Theyyasaṃvāsaka: Thường được dịch là Người Trộm Tăng Tướng, ám chỉ người có ý đồ bất chính tự ý đắp y mang bát không thông qua một giới đàn có tăng chúng chứng minh và mạo nhận tỷ kheo. Tăng chúng không được cho người từng có sở hành như

vậy được thọ đại giới. Nếu cưỡng cầu, giới phẩm của đương sự cũng không thành tựu.

Thera(bhikkhu): Từ gọi vị tỷ kheo có tối thiểu mười hạ tỷ kheo, tính từ ngày thọ đại giới. Tiêu chuẩn ít nhất có thể cho người khác thọ đại giới. Tăng gọi Thera, Ni gọi Therī. Đối với vị trên hai mươi hạ, ghép thêm chữ Mahā phía trước.

*

[D]

Daṇḍakaṭhina: Khung gỗ nhỏ nằm bên trong khung gỗ may y Kaṭhina.

Daṇḍakathālaka: Môi hay vá to có cán dài, dùng cho các nồi lớn. Tỷ kheo được dùng lúc nhuộm y.

Daṇḍakamma: Thuật ngữ này thường dùng để gọi một lối xử phạt đối với một Sa-di phạm lỗi, có nhiều hình thức, nhưng phổ biến vẫn là cấm vào trú xá của tăng trong thời gian chịu phạt. Từ này đôi lúc cũng được dùng dể chỉ hình thức xử phạt tương tự đối với một tỷ kheo hay tỷ kheo ni khi đương sự phạm lỗi (xem thêm Culv). Chẳng hạn khi một tỷ kheo có thái độ bất nhã với tỷ kheo ni, ni chúng có quyền không chào hỏi (avandiya).

Daṇḍasatthaka: Loại dao nhỏ dùng trong các việc tiểu thủ công, như may vá. Tỷ kheo được sử dụng nhưng phải tránh dùng cán dao làm từ các chất liệu không hợp luật như ngà, sừng hay quý kim.

Daṇḍasammuti: Tuyên ngôn (Nhị Tác Bạch) cho phép một tỷ kheo bệnh được phép dùng gậy, một vật không hợp luật đối với các tỷ kheo trong hoàn cảnh bình thường.

Daṇḍasikkā: Túi lưới, tỷ kheo không được dùng để đeo bình bát. Tỷ kheo bịnh có thể dùng, nhưng phải trình tăng.

Dantakaṭṭha: Cây que dùng để chà răng, không được dài quá tám ngón tay.

Dantakāsāva: Y nhuộm màu trắng ngà, không hợp luật.

Daḷhīkamma: Miếng vải may dặm cho y thêm chắc, tỷ kheo được dùng trong trường hợp cần thiết.

Dārubhaṇḍa: Từ gọi chung các vật dụng bằng gỗ trong tự viện, từ bàn ghế đến kèo cột. Tỷ kheo chỉ được phép dùng những vật dụng bằng gỗ không thuộc loại cao sang. Xem chữ Uccāsayanamahāsayana.

Dāruvāraka: Gàu hay thùng gỗ dùng để kéo nước từ giếng.

Dāsa: Nô lệ. Có thể gồm cả tù binh khổ sai, nhưng quan trọng là bất cứ loại nô lệ nào cũng phải được tự do một cách hợp pháp (Pāli gọi là Bhujissa) trước khi thọ đại giới.

Diṭṭhivipatti: Chỉ chung việc mắc phải những dị kiến đi ngược lại Phật pháp.

Dīghadasa(cīvara): Lá y có đường biên quá rộng, không hợp luật. Tội Tác Ác.

Dukkaṭa: Tội Tác Ác, nghĩa rộng chỉ chung những hành động bất xứng của một tỷ kheo, gồm tám trường hợp (theo Samantapāsādikā):

- Pubbayogadukkaṭa: Những động thái mang tính tiền đề cho các tội khác (như Ba La Di, Tăng Tàn, Ba Dật Đề).

- Sahapayogadukkaṭa: Những tình tiết đính kèm trong lúc vi phạm các tội khác.

- Anāmāsadukkaṭa: Tội Tác Ác chỉ do sự chạm tay vào các vật không hợp luật, như vàng ngọc hay ngũ cốc, thực phẩm (trong trường hợp không được phép).

- Ñātadukkaṭa: Tác Ác do không trình tội với tỷ kheo khác.

- Vinayadukkaṭa: Tội có liên quan vấn đề khất thực.

- Durupaciṇṇadukkaṭa: Tội do chạm tay hay lay lắc một cội cây đang có trái.

- Ñattidukkaṭa: Tác Ác liên hệ một tuyên ngôn.

- Patissavadukkaṭa: Tác Ác do thất hứa.

Tuy không được kể ra trong Giới Bổn, nhưng trường hợp được kể thành tội Tác Ác thì rất nhiều, chẳng hạn việc vi phạm một trong các điều Ưng Học Pháp.

Dutthullāpatti: Các tội thuộc trọng giới, như Ba La Di và Tăng Tàn.

Dutthullavācā: Câu nói mang tính cách gợi dục, mời gọi xác thịt. Tỷ kheo nói với phụ nữ những câu nói loại này, phạm tội Tăng Tàn.

Dubbaṇṇakaraṇa: Việc hoại sắc, làm xấu đi một lá y mới trước khi dùng, có thể bằng việc vá vào một miếng vải cũ to bằng gang tay đức Phật. Nếu không làm vậy, phạm tội Ba Dật Đề.

Dubbhāsita: Tội Ác Ngữ, có thể là một câu nói bất kính đối với Tam Bảo hay một cá nhân nào đó. Samantapā-sādikā giải thích: Yam durābhatthaṃ taṃ dubbhāsitaṃ (ác khẩu chính là tội Ác Ngữ vậy).

Dussacālinī: Cái sàng, cái giần dùng để rây bột. Tỷ kheo có thể dùng lúc chế biến thuốc trị bệnh.

Dussapalatthikā: Cách ngồi bó gối, lấy y phủ quanh, tăng ni không được ngồi tư thế này trước mắt cư sĩ. Xem chữ Palattha, Palatthika.

Deḍḍubhakam: Thắt lưng với một đầu luôn nhìn giống con rắn. Tỷ kheo không được phép dùng.

Desanāgāminī-āpatti: Các tội nhẹ hơn Ba La Di và Tăng Tàn. Nghĩa đen là những tội có thể giải trừ bằng lời phát lộ và sám hối.

Dvaṅgulakappa: Một trong mười chủ trương của nhóm tỷ kheo Vajjī, cho phép tỷ kheo có thể thọ thực khi mặt trời đã chinh bóng quá hai ngón tay. Điều này không hợp luật.

*

[Dh]

Dhajabandhacora: Kẻ trộm đã bị định tội danh rõ ràng. Hạng này không được phép thọ đại giới.

Dhammakāraka: Đồ lọc nước.

Dhurabhatta = Dhuvabhatta: Gọi chung những bữa ăn được cúng dường dài hạn và cố định, gồm hai trường hợp cá nhân (puggalika) và tập thể (sanghika).

Dhūmanetta: Ống khói thông hơi từ phòng tắm nước nóng (dhūmanikhamanachidda). Chữ này cũng dùng để gọi chiếc ống xông hơi dùng trị bệnh nhức đầu theo y học cổ truyền ở Ấn Độ thời xưa, tỷ kheo dùng được.

Dhotapādaka: Tấm chiếu hay thảm chùi chân đặt ngay cửa.

*

[N]

Natthukamma: Liệu pháp thông mũi để trị bệnh nhức đầu bằng một cái ống chứa thuốc.

Natthukaraṇī: Ống thuốc dùng thông mũi để trị bệnh nhức đầu.

Namataka: Túi vải dùng để đựng dao cạo hay dao cắt. Tỷ kheo dùng được. Từ này cũng ám chỉ một loại chiếu dệt bằng len, hợp luật.

Navakamma: Việc xây cất nói chung. Luật định thời gian xây cất một am thất không được kéo dài quá năm-sáu năm, đối với một tăng xá (aḍḍhayoga) không quá bảy - tám năm và một tự viện (mahāvihāra và pasāda) không được quá mười hai năm. Tội tác Ác.

Navakammika: Tỷ kheo được tăng chúng dùng Nhị Tác Bạch tuyên ngôn để giao phó trách nhiệm trông coi công trình xây cất. Khi việc chưa hoàn tất, đương sự không được đi xa. Đặc ân dành cho vị này lúc đang thi công là trong mùa an cư được sống trong chỗ đàng hoàng (varaseyya) hơn các bạn tu.

Navanīta: Bơ (làm từ sữa bò), một trong năm loại dược phẩm phổ biến của chư tăng thời đức Phật. Tỷ kheo không được xin bơ để dùng như thực phẩm phụ gia.

Navabhikkhu: Tỷ kheo dưới năm hạ, tức chưa được 5 năm tính từ ngày thọ đại giới.

Nāḷikāgabbha: Phòng ở với kích thước lớn.

Nāsacchinna: Người đã bị xẻo mũi, không được thọ đại giới. Trường hợp dĩ lỡ, giới phẩm vẫn thành tựu.

Nāsanā: Sự tẩn xuất, trục xuất một sa-di hay tỷ kheo ni bất xứng. Gồm ba trường hợp: Liṅganāsanā (bằng cách lột y), Saṃvāsanāsana (không cho sống chung nữa), Daṇḍakammanāsana (xua đuổi tạm thời).

Nāsanantikā: Chữ dùng để gọi trường hợp một tỷ kheo sau khi thọ y Kaṭhina đã rời trú xứ để tìm thêm y và không có ý quay về, lúc đó lá y Kaṭhina kia bị xem là mất hết ý

nghĩa tăng y. Trường hợp này gọi là Nāsanantikā.

Nikhādana: Cây đục, cái chàng để làm mộc. Theo Luật, đến một vật hèn mọn như vậy nếu đã được dâng đến tăng chúng thì cũng được xem là thứ giáo sản không được dùng tùy tiện.

Nitthānantikā: Một trong tám trường hợp y Kaṭhina bị mất ý nghĩa. Xem chữ Kaṭhina.

Nimantana: Lời mời thỉnh thọ thực. Cũng gồm hai trường hợp Biệt thỉnh (puggalika) và Phổ thỉnh (saṅ-ghika). Hợp luật.

Niyassakamma: Xem chữ Nissayakamma.

Nillekhajantāghara: Một kiểu buồng tắm nước nóng có một phần mái che được để hở cho hơi khói có chỗ thoát ra. Hợp luật.

Nisada: Một loại đá mài, tỷ kheo được dùng trong lúc chế biến dược phẩm.

Nisadapotaka: Cũng một loại đá mài.

Nisīdana: Tọa cụ, tấm trải để ngồi, một trong chín loại y trang của tỳ kheo, cũng cần được chú nguyện và làm hoại sắc trước khi sử dụng.

Nissaggiyapācittiya: Loại tội Ba Dật Đề bị phạm vì cất giữ hay sử dụng các thứ vật chất không hợp luật như thực phẩm quá hạn, y bát dư hay tài bảo, chỉ được giải trừ khi tỷ kheo xả bỏ trước bạn tu rồi sám hối.

Nissaya: Thường được gọi là Phép Nương, chữ dịch đề nghị là Tứ Sở Y tức bốn thứ nhu yếu tối thiểu của tỷ kheo. Gồm thức ăn khất thực (piṇḍiyālopabhojana), y may từ vải lượm (paṃsukūlacīvara), trú xứ dưới gốc cây (rukkhamūlasenāsana) và nước tiểu làm thuốc (pūtimuttabhesajja). Dĩ nhiên trong trường hợp có điều kiện, thì tỷ kheo có thể sử dụng những thứ nhu yếu trên đây với chất lượng tốt hơn. Chẳng hạn sống trong nhà có mái che, mặc y áo đã được cư sĩ may sẳn, dùng thức ăn tại các tư gia và uống các loại dược phẩm tinh chế.

Chữ Nissaya còn có nghĩa là sự nương náu tinh thần của một tỷ kheo dưới sự hướng dẫn, giáo hối thường xuyên của một trưởng lão nào đó có thể là thầy tổ của mình hay người tương đương (lúc thầy cùa đương sự không thể tiếp tục trách nhiệm vì từ trần, hoàn tục, phải đi xa, cải đạo, hay đang trong lúc chịu phạt).

Nissayakammam = Niyassakamma: Loại tăng sự được thực hiện để giáo hối vị tỷ kheo phạm vào các tội như Tăng Tàn vì khiến cư sĩ mất niềm tin, hoặc có vấn đề trong cách hiểu giới luật hay có lời báng bổ Tam Bảo. Vẫn theo nghi thức chung của các tăng sự loại này, đương sự phải đến trình diện trước tăng chúng để trả lời các câu cật vấn, sau đó là phần tuyên ngôn. Trong thời gian chịu phạt, đương sự cũng mất hết tất cả đặc quyền sinh hoạt của một tỷ kheo đối với chư tăng.

Nissayapaṭipassaddhi: Trường hợp sự y-chỉ (nương náu tinh thần) của một tỷ kheo bị gián đoạn, khi thầy tế độ và thầy yết ma vì lý do nào đó không thể tiếp tục hướng dẫn đương sự.

Nissayamuccana: Giai đoạn tự quyết của vị tỷ kheo khi đã trải qua năm năm sau ngày thọ đại giới và tinh thông kinh luật, có thể sống xa thầy tổ để sống độc cư, độc hành.

Nissāraṇā: Phép xử phạt cách ly đối với tỷ kheo phạm tội bằng một trong các tăng sự Pabbajanīya, Ukkhepanīya, Niyassa, Patisāraṇīya.

*

[P]

Paṃsukūla: Y Phấn Tảo. Nghĩa đen là những mảnh vải dơ cũ nhặt được trên đường hay trong mộ địa có thể dùng để may y. Trong 4 phép Sở Y (Nissaya) của vị tỷ kheo, được thầy tế độ lưu ý trong buổi thọ đại giới, cũng gồm sự sẳn sàng mặc y Phấn Tảo khi không có người dâng cúng.

Việc sử dụng loại y làm từ vải lượm này cũng nằm trong 13 hạnh Đầu Đà (dhutaṅga) của những vị tỷ kheo chuyên hạnh tri túc.

Paṃsukūlika: Phấn Tảo Sư, từ gọi vị tỷ kheo chỉ mặc loại y may từ vải lượm.

Pakāsanīyakamma: Loại tăng sự xử phạt vị tỷ kheo có hành động báng bổ Tam Bảo. Phải cần Tứ Tác Bạch tuyên ngôn giữa tăng chúng và sau đó thông báo rộng rãi đến quần chúng để tăng đoàn không còn chịu trách nhiệm về đương sự nữa. Chẳng hạn trường hợp tỷ kheo Đề Bà Đạt Đa, ngài Xá Lợi Phất là vị đầu tiên thực hiện tăng sự này.

Pakuṭṭa: Hành lang hay hiên trong của một tịnh thất.

Pakkamanantikākaṭhina-uddhāra: Một trong tám trường hợp tỷ kheo làm mất quả báo tăng y do rời khỏi nơi vừa thọ y và không trở về nữa.

Pakkhahata: Người bị bại liệt một bộ phận nào đó trong cơ thể, không được thọ đại giới. Nếu chuyện dĩ lỡ, giới phẩm vẫn thành tựu, chỉ riêng thầy tổ phạm tội Tác Ác.

Pakkhikabhatta: Từ gọi các bữa ăn do cư sĩ cúng dường vào bốn ngày Bát Quan truyền thống là 14, 15, mùng năm và mùng tám - (Cullavagga).

Paghana: Lối đi nối liền các hành lang, trong một quần thể kiến trúc lớn rộng.

Paccattharaṇa: Khăn trải giường. Tỷ kheo chỉ được dùng với chất liệu vải, đồ da bị cấm.

Pacchābhatta: Lúc quá ngọ, thời điểm tỷ kheo không được phép thọ thực cho đến sáng hôm sau.

Pacchimikāvassūpanāyikā: Nghĩa đen là vị an cư mùa sau, tức vị tỷ kheo nhập hạ vào rằm tháng bảy thay vì rằm tháng sáu (Phật giáo Bắc Truyền chủ trương nhập hạ rằm tháng tư và Tự Tứ rằm tháng bảy). Vị nhập hạ vào rằm tháng sáu được gọi là Purimikā (an cư mùa trước), có thể thọ y Kaṭhina. Vị nhập hạ rằm tháng bảy được gọi là Pacchimikā (an cư mùa sau), không được phép thọ y Kaṭhina.

Pajja: Loại dầu bôi dùng trị bệnh nứt nẻ ở chân.

Pañca-ābādha: Năm loại bệnh khi mắc phải không được thọ đại giới: Phong cùi (kuttha), bướu độc (ganda), chốc lở (kilāsa), ho lao (soso) và động kinh (apamāro). Theo Mahāvagga 76-77 và Samantapāsādikā 1046.

Pañcapatika: Các loại tranh ảnh trang trí trong nhà ở, tỷ kheo được phép.

Paññatti: Từ này dùng gọi chung các học giới và sự cấm chế các học giới. Có chín trường hợp cấm chế hay học giới: Mūlapaññatti (lần cấm chế đầu tiên ngay sau khi xảy ra duyên sự), Anupaññatti (những cấm chế bổ sung hay một thay đổi nào đó cần thiết), Anuppan-napaññatti (việc cấm chế mang tính cách đề phòng khi duyên sự chưa xảy ra, như trường hợp Bát Kỉnh Pháp của tỷ kheo ni), Sabbatthapaññatti (những học giới cần được áp dụng mọi nơi chốn), Padesapañ-ñatti (những học giới chỉ nên áp dụng ở một số địa phương), Sādhāraṇapaññatti (các học giới được ban hành cho cả hai phái tăng ni, còn được gọi là Ubhatopaññatti), Asādhāraṇapaññatti (những học giới chỉ được ban hành cho riêng tăng chúng hay ni chúng, còn được gọi là Ekatopaññatti).

Paṭaggi: Chỗ giữ lửa trong tự viện thời xưa, nhằm tránh việc đốt lửa bừa bãi.

Paṭalika: Tấm trải giường bằng len trắng, tỷ kheo không được sử dụng. Bất đắc dĩ có thể ngồi nhưng không nên nằm. Tội Tác Ác.

Paṭiggaha: Thùng rác để chứa thức ăn thừa hay rác, tỷ kheo được phép sử dụng. Từ này cũng để gọi cái đê chụp lên ngón tay lúc may vá. Tỷ kheo được phép dùng, nhưng tránh dùng các chất liệu quý kim hay ngà, sừng, xương thú.

Paṭiggahathavikā: Túi đựng cái đê (và kim chỉ).

Paṭicchanna-abbhāna: Xem chữ Abbhāna.

Paṭicchanna-mānatta: Xem chữ Mānatta.

Paṭicchādanīya: Nước cốt nấu từ thịt động vật (Saman-tapāsādikā giải thích bằng chữ Maṃsarasa), tỷ kheo có thể dùng như một loại thuốc trị bệnh.

Patiññātakaraṇa: Nghi thức nhận tội của tỷ kheo, bắt buộc phải có trước khi tăng chúng thực hiện tăng sự giải tội (Tajjanīya, Niyassa, Patisāraṇīya và Ukkhepanīyakamma). Thiếu phần này, các tỷ kheo phạm Tác Ác. Trong bảy pháp Tịnh Tranh, phép này chỉ áp dụng cho trường hợp Āpattādhikaraṇa.

Paṭinivāsana: Khi ở trong tự viện, không có cư sĩ chung quanh, vị tỷ kheo có quyền mặc một y, thường là hạ y tức y nội (antaravāsaka)- Theo Đại Phẩm và Tiểu Phẩm. Trong trường hợp này, y nội được gọi là Paṭinivāsana (Nội xứ y). Bổn phận của tỷ kheo đệ tử là chuẩn bị sẵn Nội Xứ Y cho thầy tổ khi các vị đi xa mới về.

Paṭibala: Người có năng lực, chữ gọi vị tỷ kheo hiểu biết rành rẽ các loại tăng sự.

Paṭisāraṇīyakamma: Tăng sự xử phạt vị tỷ kheo sách nhiễu cư sĩ hay có lời phỉ báng Tam Bảo ở mức độ nghiêm trọng. Nếu sau tăng sự, vị ấy không hối cải thì phạm tội Tăng Tàn. Tăng sự cũng bắt đầu với các bước triệu tập đương sự, cật vấn, lắng nghe thú nhận,... như các tăng sự xử phạt khác. Và trong thời gian chịu phạt, đương sự cũng mất

hết các đặc quyền của một ỷ kheo trong sạch (gồm 18 điều)

Paṭṭikā: Một loại thắt lưng chỉ gồm một sợi dây vải và có móc khóa ở một đầu. Tỷ kheo được phép dùng. Chữ này cũng còn có nghĩa là chiếc lá tre hay lá cọ được dùng làm lá thăm để chọn lựa nhân tuyển cho công việc gì đó.

Paṇāmanā: Hình thức xử phạt đệ tử bằng cách từ chối khi được phục vụ y bát hay tắm rữa: Ông cứ để mặc tôi! Đừng đụng đến y bát của tôi! Đừng về đây nữa! ...Khi cố ý phạt oan một đệ tử, tỷ kheo trưởng lão phạm Tác Ác.

Paṇītabhojana: Chữ gọi các món ăn được xem là thượng vị thời xưa như thịt, cá, bơ, sữa, dầu ăn, mật ong. Tỷ kheo vô bệnh không được đề nghị người khác cúng dường những món này. Tội Ba Dật Đề cho tỷ kheo, tội Ưng Phát Lộ đối với tỷ kheo ni.

Paṇḍaka: Người bị hoạn (thiến), không được thọ đại giới. Nếu cưỡng cầu, giới phẩm cũng không thành tựu.

Paṇḍaka:

Thuật ngữ được dùng để gọi chung năm hạng người biến thái không được thọ đại giới. Nếu cưỡng cầu, giới phẩm cũng không thành tựu.

1) Asittakapandaka: Loại đàn ông chỉ thoả mãn tình dục bằng cách khẩu dâm với người đồng giới.

2) Ussuyapandaka: Loại đàn ông chỉ thỏa mãn tình dục bằng cách thị dâm, tức nhìn ngắm người khác làm tình.

3) Opakkamikapandaka (còn gọi là Lunapandaka): Loại đàn ông bị thiến.

4) Pakkhapandaka: Loại đàn ông chỉ phát dục vào những ngày thượng tuần (junhapakkha) hay hạ tuần (kālapakkha), tức chỉ có ham muốn nhiều lắm là hai tuần trong mỗi tháng.

5) Napumsakapandaka: Loại người vô tính, không có bộ phận sinh dục rõ ràng.

Paṇṇabhesajja: Thuốc trị bệnh làm từ các loại lá cây. Tỷ kheo có thể cất giữ để sử dụng đến hết, không hạn định thời gian.

Paṇṇasanthāra: Chiếu làm từ lá cây.

Patta: Bình bát khất thực của tăng ni Phật giáo, một trong tám món pháp cụ căn bản của người xuất gia. Tăng ni không nên có lòng cất giữ thêm bình bát thứ hai khi bình bát đang dùng vẫn còn tốt. Vật liệu hợp luật để làm bát thường là bằng sắt thép hay đất nung. Các vật liệu không hợp luật đại khái gồm các thứ quý kim, bảo thạch, đồng, chì, thủy tinh. Bình bát không thể là một vật đựng nào đó tùy tiện dùng thay, chẳng hạn bầu nước (Tumbakaṭāha) hay hũ lọ (Ghaṭikaṭāha).

Theo Samantapāsādika và Khuddasikkhā, có ba cỡ bình bát hợp luật: Bát lớn (Ukkaṭṭha) có dung lượng hai cân Ma Kiệt Đà (magadhanālī), bát cỡ trung (Majjhimapatta) có dung lượng một nửa bình bát cỡ lớn, và bát cỡ nhỏ (omakapatta) có

dung lượng bằng một nửa loại bát cỡ trung. Chi tiết có đến chín loại (mỗi cỡ lại có ba dung lượng khác nhau), nhưng đại khái cách kể trên đây cũng là đầy đủ.

Trước khi sử dụng một bình bát mới, tăng ni phải chú nguyện trước, bằng một câu nguyện hay một cử chỉ. Hiệu lực của phép chú nguyện sẽ không còn nữa khi tăng ni qua đời, hoàn tục, phạm tội Ba La Di, chú nguyện xả bỏ, đem cho người khác, bị trộm lấy mất, chuyển đổi giới tính.

Patta-ukkujjana: Khi cư sĩ có những lỗi lầm bất xứng đối với Tam Bảo, chư tăng nên áp dụng hình thức Úp Bát (pattanikujjana) để tẩy chay, là không nhận của cúng dường từ họ nữa. Sau khi đương sự biết lỗi và đến sám hối chân thành, thì tăng chúng nên thu hồi phép phạt, nghĩa là tiếp tục Mở Bát (Patta-ukkujjana) như trước.

Pattakalla: Thời điểm thích đáng cho một tăng sự, chẳng hạn thời khắc cho một lễ Phát Lộ phải gồm đủ bốn tiêu chuẩn: Đúng là ngày Bố Tát, có ít nhất bốn tỷ kheo cùng họp mặt, giữa các vị không có việc phạm trùng tội và trong chỗ hành lễ không có người chẳng phải tỷ kheo.

Pattakuṇḍolikā: Áo bát, túi đựng bình bát. Tỷ kheo được phép dùng.

Pattaggāhāpaka: Vị tỷ kheo được chư tăng cử đi nhận bát từ cư sĩ hay từ vị phạm tội Xả Ba Dật Đề.

Pattathavikā: Áo bát, túi đựng bình bát.

Pattadhāraka: Chân bát, đế nâng bình bát, có thể bằng gỗ, mây hay dây đan.

Pattanikujjana: Xem chữ Patta-ukkujjana.

Pattapariyanta: Trường hợp tỷ kheo có thêm một bình bát mới khi bát cũ vẫn chưa bị hư thì vị này nên đem dâng lại cho tập thể tỷ kheo. Nếu vị lớn nhất từ chối, thì bình bát đến tay vị thứ hai, thứ ba...các vị có hai lựa chọn: hoặc từ chối hoặc đổi bát cũ bằng bát mới rồi đưa bát cũ của mình cho vị kế tiếp. Cứ thế, khi chuyện sang tay kết thúc, bình bát đến được vị tỷ kheo cuối cùng có thể là bình bát tệ nhất, được gọi tên Pàli là Pattapariyanta (bình bát hạng bét).

Pattamaṇḍala: Lớp gia cố ở đáy bình bát cho thêm chắc chắn, có thể bằng chút chì hay thiếc, nhưng không được vẽ vời cầu kỳ.

Pattamāḷaka: Bục gạch hay bệ gỗ để bảo quản bình bát. Bát bị để lăn lóc sẽ dễ hư hao, thủng móp.

Pattarajana: Thuốc nhuộm y làm từ lá cây.

Pattarasa: Nước cốt ép từ lá cây (chẳng hạn lá sương sâm), tỷ kheo có thể dùng buổi chiều.

Padaso-dhammavacana: Phép dạy học bằng cách kềm cặp từng câu trong Tam Tạng. Tỷ kheo chỉ được dùng cách dạy thân mật này đối với bạn tu, không thể với người chưa thọ đại giới. Tội Ba Dật Đề.

Padesapaññatti: Chữ gọi chung những học giới được đức Phật cấm chế giới hạn trong vài địa phương nào đó, không cần áp dụng mọi nơi (chẳng hạn việc tỷ kheo chỉ nên tắm rữa mỗi nửa tháng một lần).

Pabbajjā: Nghi thức thọ giới của tăng ni nói chung. Đối với Sa-di thì đơn giản, chỉ việc cạo bỏ râu tóc và tìm được y áo hợp luật thì có thể được thọ quy giới. Số lượng tỷ kheo chứng minh không quan trọng.

Riêng trường hợp đại giới thì ngoài số tăng chúng chứng minh không dưới 4 vị, đương sự muốn thọ đại giới phải chứng minh nhân thân không nằm trong số những đối tượng trái luật và sau đó là bốn bận tuyên ngôn của thầy Yết-Ma trước tăng chúng chứng minh. Xem thêm ở chữ Upasampadā.

Pabbājanīyakamma: Loại tăng sự dùng để xử phạt những tỷ kheo có thái độ báng bổ Tam Bảo, hoặc có sở hành bất xứng với cư sĩ hay thiếu tế hạnh nghiêm trọng (như ca hát, nhảy múa công khai). Nhị vị thượng thủ thinh văn là người đầu tiên đã dùng tăng sự này để xử phạt hai tỷ kheo Asssaji và Punabbasuka.

Nghi thức cũng giống hệt các loại tăng sự xử phạt khác, và trong thời gian chịu phạt, đương sự cũng tạm thời mất hết mọi đặc quyền của một tỷ kheo trong sạch.

Paramparabhojana: Nghĩa đen là bữa ăn của người thỉnh sau. Tỷ kheo không được phép cùng lúc nhận lời mời ăn cả hai nơi, rồi sau đó cố lờ lời hứa với người thỉnh trước để đến thọ thực nơi người thỉnh sau. Có hai trường hợp không phạm tội là tỳ kheo hữu sự (bệnh hoạn hoặc trong lúc đang làm y Kaṭhina) và nếu món ăn trong chỗ thọ thực không thuộc những món thượng vị (Luật kể rõ là cơm, bánh, cá, thịt). Tội Ba Dật Đề.

Parammukhavikappanā: Một kiểu tác tịnh đối với y bát dư. Tỷ kheo có y hay bát dư, muốn để dành, thì nên đến một tỷ kheo biết luật để gửi bằng câu chú xả: Tôi cho sư vật này để làm tác tịnh (imaṃ cīvaraṃ / pattaṃ vikappa-natthāya dammi). Bạn tu nghe vậy nên hỏi xem đương sự có tỷ kheo nào là bạn thân rồi bảo đương sự từ nay khi muốn sử dụng y hay bát này cứ đến hỏi vị ấy. Đây chỉ là việc làm có tính hình thức, nhưng tỷ kheo theo cách này có thể giữ y bát dư mà không phạm tội. Dĩ nhiên các tỳ kheo thiểu dục thì không vận dụng chi những chỗ linh động này của Luật Tạng.

Parikkhāra: Vật dụng tùy thân, còn gọi là các món pháp cụ tối thiểu của một tỷ kheo. Gồm tam y, bình bát, dao cạo, kim chỉ, dây lưng để buộc y và tấm vải lược nước. Bộ Khuddasikkhā còn kể thêm vài món hợp luật khác như dù, gậy, bật lửa , ,...

Parikkhāracoḷaka: Miếng vải dự phòng, có mục đích đa dụng, như gói đồ hay lọc nước trong trường hợp khẩn cấp. Tỷ kheo được phép sử dụng.

Paribbājaka: Du sĩ ngoại đạo sống rày đây mai đó. Tăng ni không được đích thân (tự tay) đem cho thực phẩm đến các du sĩ ngoại đạo. Tội Ba Dật Đề. Nếu muốn đem cho, cũng phải nhờ người chưa thọ đại giới. Nữ du sĩ ngoại đạo được gọi là Paribbājikā, cũng phải được cư xử như vậy.

Paribhaṇḍa: Miếng vải may dằn trên chiều ngang của lá y để thêm chắc chắn. Hợp luật. Chữ này cũng để gọi phần đà xây dư ra của một bức tường. Thường gọi là gờ tường.

Parimaṇḍalanivāsana: Phép mặc y nội (hạ y) hợp luật, từ đầu gối trở xuống khoảng 4 ngón tay và phía trên phải kín rốn.

Parimaṇḍalapārupana: Phép mặc y vai trái (thượng y) hợp luật, phải che hết thân mình và không để lộ cùi chỏ.

Parimukha: Việc nhổ lông ngực. Không hợp luật. Tội Tác Ác.

Parivāsa (1) Nghĩa đen là sự cách ly hay cô lập, chữ thường dùng là Cấm Phòng. Khi một tỷ kheo phạm tội Tăng Tàn và trình tội lập tức với bạn tu thì thời gian chịu phạt Sống Cách Ly (parivāsa) được kể chung với 6 đêm Khiêm Hạnh (mānatta). Thời gian trình tội càng trễ thì thời gian xử phạt càng lâu. Trễ bao lâu thì phạt bấy lâu, cộng thêm 6 đêm Khiêm Hạnh, Khuất Hạnh đôi khi trong nhiều năm. Suốt thời gian chịu phạt, đương sự bị mất tất cả quyền lợi của một tỷ kheo (được kể ít nhất 94 điều), chẳng hạn không được sống chung mái nhà với bạn tu, không được đi đến nơi nào không có tỷ kheo, phải trình tội với tăng khách, trong mọi sinh hoạt lớn nhỏ phải luôn chọn phần thiệt thòi.

Trong lúc đang chịu phạt, tỷ kheo phạm thêm tội Tăng Tàn khác thì thời gian cách ly trước đó phải được tính lại từ đầu, như chưa trải qua ngày nào. Pàli gọi đây là trường hợp Mūlāyapatikassanā (Hồi tố).

Trong trường hợp tỷ kheo phạm từ hai tội Tăng Tàn trở lên thì thời gian chịu phạt cách ly sẽ dựa trên thời gian che dấu của tội nào lâu nhất. Thuật ngữ gọi là trường hợp Agghasamodhānaparivāsa (Chiết trọng cấm phòng).

Trường hợp tỷ kheo không nhớ được số tội Tăng Tàn đã phạm là bao nhiêu hay thời gian đã che dấu là bao lâu thì chư tăng nên đề nghị đương sự đưa ra con số phỏng định mà mình có thể nhớ chừng để chịu phạt. Luật gọi đây là trường hợp Suddhantaparivāsa, nôm na là thời gian cấm phòng tính từ trí nhớ phút cuối (Chung lượng cấm phòng).

Khi tỷ kheo hoàn tục hay bị mất trí, bị trọng bệnh lúc chưa hết hạn chịu phạt cấm phòng thì sau đó thời gian cấm phòng sẽ được tái tục từ khoảng thời gian còn sót lại, không phải tính lại từ đầu.

Sau khi trải qua thời gian cấm phòng, tỷ kheo chịu thêm 6 đêm Khiêm Hạnh (mānatta) rồi mới được tăng chúng phục hồi phẩm vị thông qua một tăng sự với bốn bận tuyên ngôn, và tăng chúng chứng minh tuyệt đối không thể dưới hai mươi vị.

Parivāsa (2): Giai đoạn cấm túc (tối thiểu bốn tháng) dành cho một tu sĩ ngoại giáo muốn thọ đại giới. Trong thời gian này, đương sự không được đi sớm về khuya trong làng xóm, đi đứng luôn minh bạch và có trình báo, không lui tới với các đối tượng nhạy cảm như ni chúng, gái già, góa phụ hay người vô căn. Cộng thêm vào đó là thái độ tha thiết tu học, đương sự mới được tăng chúng cùng cứu xét cho thọ đại giới. Đối với tu sĩ

phái lõa thể, trước khi cho cấm túc, phải buộc mặc lại y phục kín đáo.Với người để nhiều râu tóc, cũng nên cho cạo sạch.

Theo Mahāvagga, chỉ có hai trường hợp ngoại lệ được đức Phật đặc cách bỏ qua bốn tháng cấm túc là những người xuất thân Thích Tộc và những du sĩ bện tóc (jaṭila) tin theo nghiệp lý (kammavādī).

Pariveṇa: Nội đình, sân trong của một khu nhà (như nhà tắm hay nhà cầu), chung quanh có tường vây bọc. Luật định tỷ kheo phải giữ sạch khu vực này.

Paridūsaka: Người dị dạng, có ngoại hình dễ khiến người khác sợ hãi hay có dị cảm (Theo Samantapāsādikā: Yo attano virūpatāya parisaṃ dūseti). Hạng này không được thọ đại giới.

Parissāvana: Tấm vải lọc nước loại lớn, có thể đi chung một khung gọng.

Palālapītha: Loại ghế lót bằng rơm, tỷ kheo có thể dùng.

Paligha: Cây song hồng để gài cửa.

Palibodha: Xem chữ Kaṭhina.

Pallanka: Loại ghế có chạm khắc hình thú vật, không hợp luật. Chữ này cũng dùng để gọi thế ngồi kiết già. Tỷ kheo ni không được phép, nhưng lúc bệnh có thể ngồi thế bán già (aḍḍhapallaṅka).

Palattha, Palatthikā: Cách ngồi bó gối, hai tay vòng lấy đầu gối, gọi là Hatthapalattha. Nếu cũng cách ngồi tương tự nhưng lấy y quấn kín toàn thân, gọi là Dussapalattha. Tăng ni không được ngồi cách ngồi trong chỗ dân cư. Tội Tác Ác.

Pavattinī: Vị ni sư làm thầy tế độ cho người khác thọ đại giới.

Pavāraṇā: Thường được dịch là Tự Tứ, một tăng sự thực hiện ngay sau ngày ra hạ của tỷ kheo, để từng vị nói lên lời yêu cầu (pavāreti) tập thể chỉ ra những lầm lỗi của mình trong suốt mùa an cư, bắt đầu từ vị lớn nhất dần đến vị nhỏ nhất (tính theo năm tu). Luật định tất cả tỷ kheo trong tăng sự này phải ngồi chồm hổm (ukkutikā), trừ trường hợp cá biệt do già yếu hay bệnh hoạn.

Có hai ngày để làm Tự Tứ là Cātuddasikāpavāraṇā (Tự Tứ Ngày Mười Bốn Tháng Chín) và Paṇṇarasikāpavāraṇā (Tự Tứ Ngày Rằm Tháng Chín). Phật Giáo Bắc Truyền thì nhập hạ hay Tự Tứ đều làm trước hai tháng.

Những tỷ kheo tòng hạ chung một địa điểm thì phải làm lễ Tự Tứ chung một nơi, không được chia nhóm. Khi mắc trọng sự không thể đến họp mặt cùng tập thể, tỷ kheo nên gửi lời Tự Tứ qua một bạn tu. Từng có trường hợp tỷ kheo bệnh nặng được khiêng đến trước tăng chúng để dự lễ Tự Tứ, khi đương sự yêu cầu.

Ngoài trường hợp Saṅghapavāraṇā (Tăng Tự Tứ) gồm từ năm tỷ kheo trở lên, còn có Gaṇapavāraṇā (Chúng Tự Tứ) gồm từ bốn vị trở xuống và Puggala-pavāraṇā (Cá nhân Tự Tứ) chỉ có một tỷ kheo tự làm một mình bằng câu nguyện Ajja me pavāraṇā (hôm nay là ngày Tự Tứ của mỗi mình ta).

Tỷ kheo chưa sám hối hết các tội đã phạm, không được dự lễ Tự Tứ. Luật gọi đây là trường hợp Pavāra-ṇāṭhapana (Thất Cơ Tự Tứ). Và bên cạnh đó còn có một số đối tượng khác, kể gọn là không phải tỷ kheo, đều không được dự lễ Tự Tứ. Lời Tự Tứ phải được lập lại ba lần mới hợp luật, nhưng trong trường hợp khẩn cấp như có sự biến bất trắc nào đó, thì một lần cũng đủ. Ngay sau lễ Tự Tứ, tỷ kheo có quyền đi đâu cũng được, không giới hạn xa gần.

Riêng các tỷ kheo ni thì không được dự lễ Tự Tứ của tăng chúng nhưng trong lễ Tự Tứ của họ thì phải thỉnh tội nơi tỷ kheo tăng để được nghe chỉ lỗi. Sau lễ Tự Tứ, tỷ kheo ni không được đi xa quá 6 Do-Tuần. Tội Ba Dật Đề.

Trong trường hợp có rắc rối trong tăng chúng khiến không thể tiến hành lễ Tự Tứ trong hai ngày 14 hoặc rằm tháng chín được, thì khi mọi sự đã ổn thỏa, lễ Tự Tứ có thể dời lại bất cứ ngày nào trước rằm tháng mười. Luật gọi lễ Tự Tứ này là Samaggīpavāraṇā (Tăng Hoà Tự Tứ).

Trong cả Nam Truyền ĐTK cũng dùng chữ Tự Tứ, đó có thể là cách dung hợp chữ dịch xưa. Theo thiển ý của người dịch tập từ vựng này (GN), nếu xét nghĩa chữ Pavāraṇā trong trường hợp này là sự yêu cầu người khác chỉ lỗi cho (từ động từ Pavāreti: Yêu cầu) thì chữ Thỉnh Tội có lẽ cũng là một chọn lựa không đến nổi xoàng. Một lẽ nữa, chữ Tứ (gồm Thứ trên Tâm dưới) trong Tự Tứ dường như không nói ra được cái nghĩa cần có ở đây.

Pavāraṇādāna: Khi tỷ kheo mắc trọng sự không thể đến dự lễ Tự Tứ thì có thể nhắn lời Thỉnh Lỗi (pavāraṇā) với chư tăng qua trung gian một bạn tu. Luật gọi đây là trường hợp Gián Tiếp Tự Tứ (pavāraṇādāna).

Pavāraṇāsaṅgaha: Trong trường hợp các tỷ kheo cảm thấy hoan hỷ với nơi chốn an cư hay đạo tình ở đó và muốn kéo dài thời gian cộng trú với nhau thì có thể dùng Nhị Tác Bạch tuyên ngôn để cùng nhất trí dời lại ngày Tự Tứ trễ một tháng. Trong một lễ Tự Tứ triển hạn như vậy, tất cả tỷ kheo tòng hạ đều phải có mặt, không được phép nhắn gửi trung gian. Lễ Tự Tứ này được kết hợp chung với tăng sự Bố Tát, tức phải có mục trùng thuật Giới Bổn. Do đó Luật gọi trường hợp Tự Tứ này là Pavāraṇāsangaha, Nhị Dụng Tự Tứ hay Lưỡng Nghi Tự Tứ, tức lễ Tự Tứ hai trong một.

Pavāranahāraka: Tự Tứ Sứ Giả, từ gọi vị tỷ kheo mang lời nhắn của bạn tu bị bệnh đến trình tăng trong ngày Tự Tứ. Sơ thất trong trách nhiệm, tội Tác Ác.

Pavārita: Thuật ngữ dùng gọi thời điểm vị tỷ kheo không được tiếp tục nhận thêm thực phẩm: Lúc đang thọ thực (āsanaṃ paññāyati), đồ trong bát thuộc về thức ăn loại cứng như cơm, bánh, thịt, cá (bhojanam pannāyati), thí chủ trước còn đang hiện diện trong khoảng cách dưới ba khuỷu tay (hatthapāse thito), thí chủ trước còn đang sẳn sàng để tiếp thêm thức ăn (abhiharati) và khi tỷ kheo đã lên tiếng từ chối hoặc dùng cử chỉ ra hiệu dừng lại (Patikkhepo paññāyati).

Tỷ kheo nhận thêm thức ăn trong năm trường hợp trên sẽ bị tội Ba Dật Đề.

Chữ này cũng dùng gọi tỷ kheo vừa nói lời Tự Tứ giữa tăng chúng.

Passāvakumbhī: Bô đựng nước tiểu, hợp luật.

Passāvadoṇikā: Máng dẫn nước tiểu trong nhà xí, hợp luật.

Passāvapādukā: Ghế để chân trong nhà cầu, hợp luật.

Pākāra: Rào hay vách tường bao quanh một trú xứ, có thể bằng gỗ hay gạch đá. Hợp luật.

Pācittiya: Một trong các loại học giới của tỷ kheo, Hán âm là Ba Dật Đề. Bộ Parivàra giải thích là loại tội trạng vừa đủ khiến tâm người bị bất an (cittasa-mohanaṭṭhānam tenetam iti vuccati). Có đến 92 học giới Ba Dật Đề, và có thể được giải trừ bằng một trong ba phép Diện Tiền (sammukhavinaya) tức đối mặt chư tăng để tập thể cùng giải quyết, Xưng tội (patiññātakaraṇa) tức nói ra chuyện bậy của mình trước tập thể hay một tỷ kheo nào đó rồi sám hối, Thảo Phú (tiṇavatthāraka) tức chư tăng nhất trí bỏ qua chuyện đó như việc lấy cỏ khô phủ lên vật gì không đáng nhìn.

Pāṭidesanīya: Tội Ưng Phát Lộ, gồm 4 điều bên tăng và tám điều bên ni, liên quan đến việc yêu cầu cư sĩ dâng cúng thực phẩm cho mình. Đương sự chỉ cần đến xưng tội trước một tỷ kheo khác bằng câu nói ngắn gọn: Gārayhaṃ āvuso (bhante) dhammaṃ āpajjaṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ taṃ paṭidesemi: Thưa hiền giả, tôi đã phạm phải một lầm lỗi đáng trách, bất xứng, cần phải tự thú, nay tôi xin đối trước hiền giả mà phát lộ tội này.

Pāṭipadika(bhatta): Bữa ăn được cúng dường sau ngày Bố Tát.

Pāṭimokkha: Thường được gọi là Giới Bổn hay Biệt Giải Thoát Giới, chữ gọi chung 227 học giới của tỷ kheo hay 311 học giới của tỷ kheo ni. Ngoài việc chấp trì các học giới, mỗi nửa tháng các tăng ni phải họp mặt một lần để trùng thuật và lắng nghe Giới Bổn như một cách ôn tập và cũng để duy trì đạo tình (samaggī).

Giới Bổn của tỷ kheo gồm tám phần: Ba La Di, Tăng Tàn, Bất Định, Xả Ba Dật Đề, Ba Dật Đề, Ưng Phát Lộ, Ưng Học Pháp và Tịnh Tranh. Giới Bổn của tỷ kheo ni chỉ có bảy phần, không có hai điều Bất Định.

Pāṭimokkha-uddesa: Việc trùng thuật Giới Bổn mỗi nửa tháng của tăng ni. Nguyên lai còn có một loại Giới Bổn nữa cũng được tuyên thuật trong buổi sơ thời Phật giáo là loạt Phật ngôn bắt đầu với câu Sabbapāpassa akaranam... (Chư ác mạc tác...) và Khanti param tapo (Nhẫn nhục đệ nhất hạnh) và kết thúc ở câu Buddhānasāsanam. Xem thêm trong Kinh Tụng Pāli bài Ovādapāṭimokkhasankhepa. Trùng thuật loạt Phật ngôn này được gọi là Ovādapāṭimokkha-uddesa (trùng thuật huấn từ giới bổn), và trùng thuật các học giới vừa kể phần trên là Ānāpāṭimokkha-uddesa (trùng thuật môn quy giới bổn).

Việc trùng thuật Môn Quy Giới Bổn đúng phép phải đầy đủ các học giới lớn nhỏ, nhưng trong trường hợp gặp chuyện bất trắc như có một đe dọa nào đó đối với cá nhân hay tập thể tỷ kheo về tính mạng hay phạm hạnh (Luật kể rõ mười điều) thì buổi trùng thuật Giới Bổn có thể chỉ là một hai phần lược tụng tượng trưng.

Từ đó có năm cách trùng thuật Giới Bổn: 1) Giữ nguyên phần vấn đáp duyên sự (nidāna) rồi lược tụng các phần sau; 2) Chỉ lược tụng từ 13 giới Tăng Tàn trở về sau; 3) Lược tụng từ hai điều Bất Định; 4) Chỉ lược tụng phần Vitthāruddesa (quảng thuật); 5) Trùng thuật đầy đủ không bỏ lược bỏ bất cứ phần nào.

Buổi đầu, việc trùng thuật Giới Bổn là việc của vị lớn nhất trong tăng chúng (chẳng hạn có một thời gian dài chính đức Phật đảm trách việc này), nhưng dần dần về sau và đến nay thì việc này có thể giao cho một tỷ kheo có khả năng.

Có một số việc phải làm (pubbakicca) trước khi trùng thuật Giới Bổn là các tỷ kheo phải chuyển đạt đầy đủ lời nhắn nhất trí (chanda) của bạn tu đồng trú không đến dự lễ được (chanda-akkhāna), Chuyển đạt lời tự nhận thanh tịnh của bạn tu vắng mặt (pārisuddhi-akkhāna), xác định ngày tháng và điều kiện thời tiết lúc sắp thực hiện tăng sự (utu-akkhāna), xác định số lượng tỷ kheo tham dự tăng sự (bhikkhugana-akkhāna) và đề đạt thỉnh nguyện nào đó của ni chúng (nếu có), như họ xin được giáo hối (ovāda-akkhāna).

Cũng như hầu hết các tăng sự khác, buổi trùng thuật Giới Bổn chỉ gồm toàn các tỷ kheo thanh tịnh. Tỷ kheo đang chịu phạt và những ai chẳng phải tỷ kheo đều bị cấm ngặt.

Pāṭimokkha-Thapana: Việc hoãn lại nghi thức trùng thuật Giới Bổn do các tỷ kheo phát hiện trong tăng chúng có người bất xứng, tức một cá nhân không thanh tịnh. Ngay lúc đó phải có một đại diện lên tiếng trình báo (ñattikamma) với tập thể và việc trùng thuật Giới Bổn lập tức được đình chỉ, chờ cho nhân vật kia rời khỏi chỗ tăng sự.

Pātheyya: Thức ăn hay một ít tiền nong (hiraññña) mang theo trong những chuyến đi xa. Tỷ kheo được phép chuẩn bị vài món như vậy trước khi đi qua những vùng hẻo lánh. Trường hợp có đệ tử (kappiyakāraka) là cư sĩ đi chung thì vẫn là tốt nhất. Theo Mahāvagga 258.

Pādakathalikā: Chậu hay thau đựng nước dùng để rửa chân, tỷ kheo được phép dùng. Tăng chúng thời xưa thường đi chân trần nên đây là một món vật dụng rất phổ biến.

Pādakhīlābādha: Chứng chai da ở chân.

Pādaghaṃsanī: Đồ chà chân nói chung, có thể là bàn chải hay một miếng bọt biển.

Pādacchinna: Người cụt chân, không được thọ đại giới. Nhưng nếu chuyện dĩ lỡ, giới phẩm vẫn thành tựu, chỉ thầy tổ phạm Tác Ác.

Pādapītha: Loại ghế thấp dùng để kê chân sau khi rửa. Lần đầu gặp lại Thế Tôn ở Lộc Uyển, nhóm Kiều Trần Như sau khi lấy nước rửa chân cho Ngài, cũng đã đem lại một chiếc ghế kiểu này để tỏ lòng tôn kính. Ngày nay, trên một đồng tiền vàng thời Gupta vừa được khai quật, người ta cũng thấy hình ảnh nhà vua đang ngồi đặt chân lên một chiếc ghế giống vậy.

Pādapuñchanī: Tấm thảm chùi chân, thường đặt ở cửa.

Pādabhañjana: Loại dầu dùng bôi ở chân để trị da khô.

Pādukā: Nói chung những loại dép cầu kỳ, lạ mắt hay đắt tiền của người thế tục, có sử dụng các chất liệu như kim loại, bảo thạch, gỗ, cỏ hay lá khô. Tỷ kheo không được phép xài.

Chữ này cũng được dùng để gọi loại bục gỗ kê chân thường đặt trong nhà cầu, tỷ kheo được phép xài.

Pāna: Chữ gọi chung một số loại nước uống tỷ kheo có thể dùng buổi chiều, như nước cốt trái cây ép tươi. Nhưng Luật chỉ cho uống nguội, không được đun nóng. Nếu cần thiết, chỉ có thể đem phơi nắng trước khi uống.

Pānīyamaṇḍapa: Phòng uống nước, cũng có thể là lều chứa nước trong tự viện.

Pānīyasaṅkha: Ca hay cốc đựng nước, tỷ kheo được phép dùng.

Pānīyasarāvaka: Chung hay chén nhỏ để uống nước. Hợp luật.

Pānīyasālā: Chỗ chứa nước uống hay tạm hiểu là trà thất bây giờ, trong một tự viện.

Pāparogī: Người mắc một chứng nan y nào đó bất luận nhưng quanh năm phải chịu cảnh dơ dáy, tanh hôi, khó nhìn. Hạng này không được thọ đại giới. Nhưng chuyện dĩ lỡ, giới phẩm vẫn thành tựu, chỉ riêng thầy tổ phạm Tác Ác.

Pāpasamācāra: Sở hành bất xứng trong Sa Môn hạnh, chẳng hạn việc lập vườn trồng hoa để thu hút cư sĩ. Trường hợp nặng nhất (được tăng chúng ngăn cản ba lần vẫn không nghe), phạm tội Tăng Tàn.

Pāmaṅga: Samantapāsādikā giải thích là Palambakasutta, gọi chung những sợi chỉ được đeo, quấn, cột trên người nhằm để trang sức hay làm dáng. Dĩ nhiên không hợp luật.

Pārājika: Loại trọng giới nặng nề nhất của tăng ni, phạm vào lập tức trở thành cư sĩ và suốt đời không thể tái thọ đại giới. Sớ giải Kaṅkhāvitaranī giải thích: Pārājiko hotīti parājito hoti parājayaṃ āpanno (Ba-La-Di có nghĩa là bại trận, là thua trắng, là mất hết cho đối phương). Từ Hán Việt có một chữ tuy chẳng tương đương nhưng có thể miễn cưỡng tạm dùng để dịch chữ Pārājika là Hủ Bại. Trong Nam Truyền Đại Tạng Kinh (cuốn số 1, các trang 61-100-125-264) chỉ dùng hai chữ Ba-La-Di và Bất-Cộng-trụ, tức cũng hoặc âm hoặc giải, không phải là dịch.

Tỷ kheo có bốn điều Ba-La-Di là dâm dục, trộm cướp, sát nhân và mạo nhận hiền thánh. Tỷ kheo ni có tám điều Ba-La-Di, là cộng thêm bốn chuyện: Xúc chạm nam nhân từ cổ xuống đến đầu gối (ubbhajānu-maṇḍalikā), dấu tội Ba-La-Di giùm tỷ kheo ni khác (Vajjapaticchādikā), kết bè cùng tỷ kheo đang bị chư tăng phạt cách ly bằng tăng sự Ukkhepanīyakamma (ukkhittānuvattikā), tiếp cận nam nhân với dâm tưởng (aṭṭhavatthukā). Luật tạng mô tả tội cuối cùng này là một quá trình tiếp cận thứ lớp qua tám giai đoạn từ lúc hẹn hò chỗ khuất cho đến việc sờ mó. Mỗi giai đoạn phạm một lần Trọng Tội, kết thúc giai đoạn thứ tám thì phạm tội Ba-La-Di.

Sớ Kankhāvitaranī có liệt kê những hạng người được gọi chung là Hủ Bại (parājikapuggala), không thể đạt được bất cứ thành tựu nào đáng kể trong Phật pháp

nữa. Tổng cộng là 24 trường hợp, có thể nêu ra đại khái ở đây một ít như tăng ni đã phạm tội Ba-La-Di, người có vấn đề về giới tính (phi nam phi nữ), người đã từng bỏ Phật giáo để theo ngoại đạo, người từng trộm tăng tướng bằng cách tự đắp y (theyyasaṃ-vāsaka), người phạm vào một trong năm tội đại nghịch (giết chết cha mẹ hay La hán, làm thân Phật chảy máu, chia rẽ tăng chúng), người từng sách nhiễu tình dục tỷ kheo ni, người nữ từng khẩu dâm,...

Đức Phật đã so sánh tình trạng bất khả phục hồi của một tăng ni đã phạm tội Ba-La-Di bằng hình ảnh một người đã bị chặt đầu, một chiếc lá đã lìa cành, một hòn đá đã vỡ đôi hay một cây thốt nốt đã bị mất ngọn. Tăng ni đã phạm tội Ba-La-Di trọn đời không bao giờ được đắp y trở lại.

Pārivāsika: Chữ gọi vị tỷ kheo đang trong thời gian chịu phạt cấm phòng vì tội Tăng Tàn. Suốt thời điểm này đương sự mất hết mọi quyền lợi của một tỷ kheo thanh tịnh, như không được tham dự hầu hết các tăng sự, không được để Sa-di phục vụ, không được thuyết giảng hay giáo giới cho ai, trong mọi sinh hoạt phải tự đặt mình vào chỗ thiệt thòi thua thiệt, phải trình tội với các tăng khách, phải nhắc lại tội trạng của mình trong ngày Bố tát hay Tự Tứ, không được sống chung một mái che với các tỷ kheo khác, phải khiêm cung trước tất cả tỷ kheo thanh tịnh bất kể hạ lạp. Sớ giải Samantapāsādikā kể đến bốn mươi chín chuyện thiệt thòi của một tỷ kheo đang bị cấm phòng.

Tuy nhiên, các tỷ kheo thanh tịnh vẫn nên nhớ đến vấn đề hạ lạp để giữ lại chút trân trọng đối với vị đang chịu cấm phòng trong những trường hợp như ở các tăng sự Phát Lộ, Tự Tứ, hoặc việc phân phát y áo, thực phẩm.

Cullavagga có nói đến ba trường hợp thời gian cấm phòng phải bị tính lại từ đầu là cố ý sống chung mái che với tỷ kheo thanh tịnh, hoặc đến sống một nơi không có tỷ kheo thanh tịnh và không chịu trình tội với khách tăng (Tayo kho parivāsikassa bhikkhuno ratticchedā sahavāso vippa-vāso anārocanā).

Tỷ kheo đang bị cấm phòng có quyền vì hoàn cảnh đặc biệt nào đó mà trực tiếp thông báo với tăng chúng hay một tỷ kheo để xin tạm ngưng chuyện cấm phòng, nhưng ngay khi có thể bắt đầu chịu phạt trở lại thì không được chậm trễ.

Chữ Parivāsika cũng được dùng để gọi một người xuất thân tu sĩ ngoại giáo đang trải qua bốn tháng cấm túc thử thách trước khi được thọ giới tỷ kheo.

Parivāsikachanda: Khi tỷ kheo mắc trọng sự không thể đến tham dự một tăng sự với tập thể thì có thể nhắn lời đồng tình hay nhất trí (chanda) với chư tăng qua trung gian một tỷ kheo khác. Đôi khi lời nhắn đó chưa được trình tăng thì tăng sự kia vì lý do nào đó bị đình chỉ thì lời nhắn nọ lúc bấy giờ được gọi là Parivāsikachanda, tạm dịch là lời nhắn bị bảo lưu và không còn giá trị nữa. Khi tăng sự được tái tục thì vị tỷ kheo bận việc kia phải nhắn lại lần hai, nếu đến lúc này vẫn chưa rảnh để phó hội.

Parivāsikapārisuddhi: Ở đây là trường hợp tăng sự Phát Lộ mỗi nửa tháng. Nếu lời nhắn xác tịnh (pārisuddhi) của tỷ kheo chưa được trình tăng thì lễ Phát Lộ bị hoãn, lúc tăng sự được tái tục, đương sự phải gửi lại lời nhắn xác tịnh khác.

Pārisuddhi: Nghĩa đen là sự thanh tịnh. Nhưng có trường hợp mang nghĩa đặc biệt, tạm dịch là lời Xác Tịnh. Khi tỷ kheo có việc không thể cùng đến dự lễ Phát Lộ với tăng chúng, thì có thể gửi lời xác tịnh qua một tỷ kheo khác để xác định với chư tăng rằng mình trong sạch. Đó cũng là một cách Bố Tát của tỷ kheo. Không đến được nhưng cũng không gửi lời Xác Tịnh, hay nhận chuyển lời Xác Tịnh của người khác nhưng không trình lại với tăng chúng, đều phạm tội Tác Ác.

Việc nhắn lời Xác Tịnh được gọi là Pārisuddhidāna, vị nhận chuyển lời Xác Tịnh gọi là Pārisuddhihāraka (Tịnh Đàn Sứ Giả). Trường hợp vị tỷ kheo sau khi nhận chuyển lời Xác Tịnh của bạn tu đến cho tăng chúng rồi lại bàn giao cho người khác, cứ thế qua trung gian bốn vị trở lên, lời Xác Tịnh kia bị xem như đã không được trình tăng và được gọi là Bilālasankhali-kāpārisuddhi, lời Xác Tịnh Chuyền Tay (như một xâu chuỗi nhiều hạt). Theo Kankhāvitaranī.

Pārisuddhi-uposatha: Cũng gọi là Gaṇa-uposatha, tức lễ Phát Lộ hay Bố Tát của một nhóm tỷ kheo dưới bốn vị. Gọi là Pārisuddhi-uposatha (Xác Tịnh Bố Tát) vì chỉ trong trường hợp này các tỷ kheo mới tuyên đọc các lời Xác Tịnh.

Pārisuddhihāraka: Xem chữ Pārisuddhi.

Pāvāra: Khăn choàng, có thể bằng sợi bông vải (cotton), len (wool) hay lụa (silk). Tỷ kheo được phép dùng.

Pāvurana: Áo khoát ngoài của tỷ kheo ni. Gồm hai loại: Áo dày nặng (garupāvurana) cho mùa lạnh và áo mỏng nhẹ (lahu-pāvurana) cho mùa nóng. Tỷ kheo ni có thể xin áo khoát ngoài để mặc, nhưng không được xin loại đắt tiền. Áo khoát mùa lạnh không được đắt hơn mười sáu đồng Kahāpana và áo khoát mùa nóng không được đắt hơn mười đồng Kahāpana, đồng thời chất liệu chỉ quần quanh ba loại sợi bông, len, lụa. Áo khoát không đúng những tiêu chuẩn hợp luật trên đây phải bị xả bỏ.

Pāsaka: Khâu gài nút ở góc y nội hay chéo y vai trái giúp giữ y không bị tuột sút. Y may tại Việt Nam không có loại nút gài (gaṇṭhika) này.

Nút gài phải cách góc vuông của y từ bốn đến tám ngón tay.

Pāsakaphalaka: Phần vải may dằn lên mép y để sau đó may chỗ gài nút (nút gài nằm trên chỗ vải dày sẽ chắc chắn hơn trên chỗ mỏng).

Pāsāda: Kiểu nhà có nền cao, mái vòm và cột xếp thành dãy. Tỷ kheo được phép xây dựng và cư ngụ trong loại nhà này, nhưng nếu công trình do chính chư tăng xây cất thì thời gian thi công không được kéo dài quá mười hai năm.

Piṭṭhakhādanīya: Loại bánh ngọt làm bằng bột lúa mạch.

Piṭṭhakhali = Piṭṭhamadda.

Piṭṭhamadda: Một loại bột làm bánh, đôi lúc vẫn được dùng để tô tường.

Piṭṭhasanghāta: Khung đỡ bên trong cánh cửa, giúp vững chắc hơn. Khi cửa quá mỏng yếu, tỷ kheo được phép gia cố thêm phần này.

Piṇḍa: Miếng hay vắt thực phẩm (thức ăn đặt bát thường chỉ chút ít, gọn nhẹ, nên chữ Pāli này vẫn được dùng để gọi chung những thức ăn cúng dường cho tỷ kheo khất thực).

Piṇḍacārikavatta: Những việc cần nhớ của một tỷ kheo sống bằng hạnh khất thực. Chẳng hạn y áo chỉnh tề lúc khất thực, ý tứ lúc đứng lại trước nhà ai, không nhìn mặt người đặt bát cùng những việc phải làm tại trú xứ trước và sau khi đi khất thực về. Xem thêm trong Cullavagga.

Piṇḍapāta: Đồ ăn khất thực, bao gồm các món cơm-bánh-cá-thịt, nghĩa là chay mặn đủ cả. Theo Pācit.98, Samantap. 861, Kankhavit. 220-281. Do chỉ được nhận trước giờ ngọ, nên cũng được gọi là Yāvakālika. Tỷ kheo không được thọ thực món ăn khất thực do chính tay tỷ kheo ni chuẩn bị. Tội Ba Dật Đề.

Pitughātaka: Người giết chết cha ruột của mình, vĩnh viễn không được thọ đại giới. Dù cưỡng cầu, cũng không thành tựu giới phẩm.

Pīṭha: Ghế ngồi loại đơn giản nói chung, tỷ kheo tránh dùng ghế cao hơn tám ngón tay đức Phật (sugataṇgula), phần chân ghế quá quy định phải được cắt bỏ. Ghế ngồi của tăng ni cũng không được nhồi bông. Trong trường hợp tại nhà cư sĩ, có thể ngồi trên giường ghế nhồi bông, nhưng không được nằm lên.

Luật Tạng có kể đến vài loại ghế mà tỷ kheo có thể dùng: Masārakapīṭha (loại ghế có các chân chụm lại hình chữ V ngược), Buṇḍikābaddhapīṭha (ghế được tiện ra từ một khối gỗ nguyên), Kulīrapādakapīṭha (ghế có các chân khuỳnh ra như chân cua), Āhaccapādakapīṭha (ghế có các chân ghép vào một mảnh ván phẳng bằng các lỗ mộng), Bhaddapīṭha (ghế để y trong nhà tắm; chữ này cũng dùng gọi loại ghế làm bằng mây), Pīṭhikā (ghế bọc vải), Eḷakapādakapīṭha (ghế gỗ có chân chạm khắc trông như cẳng thú), Āmaḷakavaṭṭikapīṭha (ghế có nhiều hơn bốn chân), Palālapīṭha (ghế có nhồi rơm), Onandhapīṭha (ghế nệm). Nếu là ghế được dâng chung cho chư tăng, tỷ kheo phải biết gìn giữ khi dùng, sử dụng phung phá sẽ bị tội Ba Dật Đề.

Pīṭhikā: Ghế bọc vải.

Puggala-uposatha: Còn gọi là Adhiṭṭhāna-uposatha, tức Bố Tát Cá Nhân hay Phát lộ một mình bằng một câu nguyện ngắn trong ngày Bố Tát không có thêm tỷ kheo khác bên cạnh.

Pupphadasā-cīvara: Lá y có hình bông hoa ở mép viền, không hợp luật, tội Tác Ác.

Puppharajana: Màu nhuộm làm từ bông hoa.

Puppharasa: Mật hoa, tỷ kheo có thể dùng buổi chiều.

Pubbakaraṇa: Những chuẩn bị trước khi thực hiện một tăng sự. Chẳng hạn trước lễ Phát Lộ tỷ kheo phải hoàn tất một số chuẩn bị gồm các việc sắp sẳn nước uống, tọa cụ, đèn đóm và lau quét sạch sẽ chỗ chư tăng sẽ ngồi.

Pubbakicca: Xem chữ Pāṭimokkha.

Purimikāvassūpanāyika: Xem chữ Pacchimikā-vassū-panāyika.

Purebhattam: Thời gian trước bữa ăn trưa, tính từ lúc mặt trời mọc đầu ngày (aruṇuggamanaṃ upādāya yāva majjhantikā), thời điểm tỷ kheo có thể thọ thực lúc nào cũng được.

Pūga: Theo Sớ Samantapāsādikā và Vimativinodanītīkā thì chữ này được giải thích bằng từ Dhammagaṇa (với định nghĩa là Sāsane loke và anekappakārapuñña-kārakagaṇo) tạm hiểu là một cộng đoàn hay ủy ban chuyên trách các vấn đề xã hội mà thời nào và ở đâu cũng có, với nhiệm vụ tương đương nhau, nhưng có tên gọi khác nhau. Ni chúng trước khi truyền đại giới một phụ nữ phải xét kỹ nhân thân của đương sự xem có vấn đề chi không rồi báo cho bộ phận chuyên trách kia biết qua. Nếu tỷ kheo ni cố tình dấu diếm gốc tích của một phụ nữ có vấn đề pháp lý rồi cho thọ giới thì phạm tội Tăng Tàn.

Pokkharaṇī: Hồ ao chứa nước dùng mỗi ngày. Chữ này cũng dùng để gọi loại bồn nước đặt trên bờ. Có người cúng dường, tỷ kheo được phép dùng.

Potthaka: Loại vải thô dày làm từ xơ cây Makaci, tăng ni không được phép dùng.

*

[Ph]

Phaṇaka: Lược chải tóc, tăng ni dĩ nhiên không có quyền sử dụng, tội Tác Ác.

Phaṇadasācīvara: Lá y có đường viền nhìn như da rắn. Không hợp luật, tội Tác Ác.

Phaṇahatthaka: Người có những ngón tay dính vào nhau nhìn như cánh dơi (Samantapāsādikā giải thích: Yassa vaggulipakkhakā viya aṇguliyo sambaddhā honti). Hạng này không được thọ đại giới. Nhưng nếu dĩ lỡ, giới phẩm vẫn thành tựu, chỉ thầy tổ phạm Tác Ác. Người có bàn tay dư ngón cũng nên cắt bỏ bớt và chờ lành lặn mới thọ đại giới (Adhikangulim chinditvā phāsukam katvā pabbājetabbo).

Phalakacīra: Y áo ghép từ nhiều nhiều mảnh vỏ cây, thường được tu sĩ ngoại giáo thời xưa sử dụng. Tỷ kheo không được dùng, Trọng Tội. Loại y phục này cũng nằm trong số y phục bị gọi là Titthiyadhaja (lá cờ ngoại đạo).

Phalakhādanīya: Từ gọi chung những loại trái cây được dùng như thực phẩm (không phải thuốc trị bệnh). Luật kể rất nhiều, ta thấy trong đó có nhiều thứ trái quen thuộc như mít (panasa), dừa (nālikera), xoài (amba),..

Phalabhājaka: Vị tỷ kheo có trách nhiệm phân phát trái cây trong tăng chúng.

Phalabhesajja: Từ gọi chung những loại trái cây làm thuốc trị bệnh, tỷ kheo có thể cất giữ bao lâu cũng được.

Phalarajana: Thuốc nhuộm y làm từ trái cây.

Phalarasa: Nước trái cây, có thể uống buổi chiều. Nhưng nước chiết xuất từ ngũ cốc (dhaññarasa) như sữa bột từ nếp, đậu, gạo rang, hay nước cơm, nước cháo thì không

thể dùng sau giờ ngọ.

Phānita: Mật mía tươi (Samantapāsādikā: ucchurasaṃ upādā-ya... phānitaṃ ti vuccati). Tỷ kheo có thể dùng làm thuốc và được quyền cất giữ trong bảy ngày. Vì được xem là thứ phụ gia cho các thức ăn đắt tiền, tăng ni không được xin mật mía tươi để dùng như thực phẩm.

Phātikamma: Nghĩa đen là sự bù giá. Khi tỷ kheo trao đổi một vật có giá trị như chăn, thảm đắt tiền từ bạn tu thì nên đưa lại một món có giá trị tối thiểu cũng tương đương, không nên kém cạnh. Việc đền bù này được gọi là Phātikamma.

Phārusapāna: Nước ép từ trái Phārusa, tỷ kheo có thể dùng buổi chiều.

*

-ooOoo-

Đầu trang | A-Gh | C-Ph | B-H

[Trở về trang Thư Mục]

last updated: 27-05-2006

Chân thành cám ơn Tỳ khưu Giác Nguyên đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 05-2006)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.